



VN-Index thu hẹp đà giảm về cuối phiên

Ngày báo cáo 15/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index thu hẹp đà giảm về cuối phiên

VN-Index giao dịch trong sắc đỏ gần như suốt phiên, có thời điểm lùi về vùng 1.690 điểm. Tuy nhiên, chỉ số đã thu hẹp đà giảm vào cuối phiên và đóng cửa giảm 0,38% tại 1.698,35 điểm. Toàn sàn ghi nhận 164 mã tăng và 153 mã giảm, cho thấy độ rộng thị trường tương đối cân bằng. Khối lượng giao dịch trên HOSE đạt khoảng 677 triệu cổ phiếu, tương đương 15 nghìn tỷ đồng, trong bối cảnh bên mua và bên bán giao dịch sôi động.

- **Các công ty Dịch vụ Tài chính** phục hồi mạnh, được hỗ trợ bởi đà tăng của VCK (+3,5%), TCX (+1,5%), HCM (+3,9%) và SSI (+1,9%).
- **Các công ty Công nghiệp** cũng nổi bật, với GEX (+2,3%), VCG (+5,6%), CII (+6,1%) và HHV (+5,3%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- **Các cổ phiếu Ngân hàng** diễn biến trái chiều, với MBB (+2,8%) tăng điểm, trong khi STB (-2,8%), LPB (-2,4%) và HDB (-1,7%) giảm.
- **Nhóm Bất động sản** diễn biến trái chiều, khi VHM (-3,4%) và CRE (-6,7%) chịu áp lực bán, trong khi SJS (+7,0%) và DXG (+2,5%) tăng.
- **Các công ty Dầu khí và các công ty Tiện ích** diễn biến tiêu cực, chịu sức ép từ BSR (-6,3%), PLX (-1,9%), PVD (-1,7%), GAS (-3,1%) và POW (-2,0%).
- **Nhóm Hàng tiêu dùng và nhóm Dịch vụ Tiêu dùng** cũng suy yếu, với MSN (-1,8%), VNM (-1,2%), MWG (-1,0%) và DGW (-1,0%) đóng cửa giảm điểm.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.698,4	259,3	124,2
% Δ	-0,4%	-2,2%	0,2%
- % Δ 1 tuần	-2,3%	1,2%	-0,8%
- % YTD	-4,8%	3,5%	2,8%
- % YOY	-3,4%	-6,1%	10,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	582,0	34,5	33,4
- TB 1 tháng (triệu)	638,8	29,6	27,0
- TB 1 năm (triệu)	914,0	55,2	24,9
- TB QTD	638,2	33,0	33,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-4,1%	-4,3%	100,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	61,5	1,1	0,3
- Bán (triệu)	88,0	2,1	0,3
- GT ròng (triệu)	-26,6	-1,0	-0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	172	72	125
Mã giảm	162	61	111
Không đổi	97	168	613
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,1	17,5	50,1
P/E trượt 12T	11,6	9,9	13,7
LS cổ tức*	3,1%	3,5%	2,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.839,8		1.175,83
VN30F2M	1.847,0	24.216	235,54
VN30F1Q	1.846,0	692	0,24
VN30F2Q	1.843,7	361	0,21
VN100F1M	1.738,5		0,29
VN100F2M	1.747,0	13	0,11
VN100F1Q	1.738,0	35	1,13
VN100F2Q	1.741,3	14	1,78
USD/VND		25.894	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- CTR: Tăng trưởng LNTT sơ bộ quý 3 chậm lại ở mức 3% YoY, phù hợp với kỳ vọng
- POW: Kết quả 9T thận trọng, phù hợp với dự báo
- VHM: Liên danh Vinhomes-SGC ký hợp đồng EPC cho 5 tuyến metro tại Hà Nội
- BSR: Lợi nhuận 9 tháng đầu năm đạt kỷ lục và crack spread vượt dự báo, ngụ ý khả năng điều chỉnh tăng cho năm 2026; Tiến độ thoái vốn Nhà nước bám sát kế hoạch tháng 3/2027 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT
- F88: Triển vọng hoàn thành mục tiêu lợi nhuận tăng trưởng mạnh năm 2026; cân bằng tăng trưởng và quản trị rủi ro - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vẫn duy trì tín hiệu giảm khi dao động dưới vùng kháng cự 1.715 điểm và tiếp tục có khuynh hướng kiểm định khu vực 1.650 điểm. Một nhịp hồi phục ổn định chỉ được xác nhận khi chỉ số vượt trở lại vùng 1.715 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

CTR: Tăng trưởng LNTT sơ bộ quý 3 chậm lại ở mức 3% YoY, phù hợp với kỳ vọng

* Doanh thu **tháng 9** tăng 13% YoY lên 1,52 nghìn tỷ đồng, trong khi LNTT gần như đi ngang (+1% YoY), đạt 75 tỷ đồng. Mảng giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật (+44% YoY) và hạ tầng cho thuê (+12% YoY) ghi nhận mức tăng trưởng hai chữ số, trong khi mảng xây dựng (+9% YoY) và vận hành khai thác (+2% YoY) tăng trưởng tương đối khiêm tốn.

* Doanh thu **sơ bộ quý 3/2026** tăng 8% YoY lên 4,29 nghìn tỷ đồng, trong khi LNTT tăng nhẹ 3% YoY lên 215 tỷ đồng từ mức nền cao của cùng kỳ năm trước.

* **Vận hành khai thác:** Doanh thu quý 3 đi ngang so với cùng kỳ. CTR tiếp tục duy trì hoạt động triển khai ổn định ở cả thị trường trong nước và nước ngoài, cùng nhu cầu bền vững từ hệ sinh thái vận hành và bảo dưỡng (O&M) mạng lưới của Viettel.

* **Hạ tầng cho thuê:** Doanh thu quý 3 tăng 10% YoY. Danh mục trạm viễn thông của CTR vẫn duy trì ở mức 12.000 trạm BTS, không đổi so với cuối năm 2025 và phù hợp với quan điểm của chúng tôi về việc CTR sẽ không bổ sung trạm mới trong năm 2026. Tuy nhiên, số trạm dùng chung tính đến cuối tháng 9 đã tăng lên 648 trạm (từ mức 605 trạm), qua đó cải thiện tỷ lệ dùng chung lên 1,05 lần so với mức 1,04 lần vào đầu năm 2026, theo ước tính của chúng tôi.

* **Xây dựng:** Doanh thu quý 3 tăng nhẹ 7% YoY, chậm lại đáng kể so với mức 49% YoY trong quý 2 do mức nền so sánh cao, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi về việc đà tăng trưởng sẽ hạ nhiệt trong nửa cuối năm 2026. Trong tháng 9, CTR đã ký mới các hợp đồng xây dựng với giá trị backlog đạt 790 tỷ đồng, bao gồm 606 tỷ đồng từ các dự án B2B & SME và 184 tỷ đồng từ các dự án B2C. Tổng giá trị backlog tăng 7,3% trong quý 3 và tăng 28,3% trong 9T 2026.

* **Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật:** Doanh thu quý 3 tăng mạnh 28% YoY nhưng giảm so với quý trước (QoQ) do mức nền cao của quý 2, tiếp tục là mảng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất của CTR. Trong tháng 9, CTR đã ký mới 135 tỷ đồng hợp đồng điện mặt trời, nâng tổng giá trị hợp đồng điện mặt trời trong 9T 2026 lên 1,70 nghìn tỷ đồng (+84% YoY), với độ phủ sóng năng lượng

mặt trời đạt 1.485 trên tổng số 3.321 xã (tương đương tỷ lệ phủ 45% toàn quốc). Giá trị hợp đồng ME&ICT đạt 449 tỷ đồng trong 9T 2026 (+34% YoY).

*** KQKD sơ bộ 9T 2026:** Doanh thu đạt 12,34 nghìn tỷ đồng (+23% YoY), trong khi LNTT đạt 616,6 tỷ đồng (+13% YoY), lần lượt hoàn thành 76% và 73% dự báo cả năm của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng. Xét theo từng mảng kinh doanh, mảng xây dựng (+37% YoY; hoàn thành 76% dự báo của chúng tôi) và mảng giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật (+51% YoY; hoàn thành 76% dự báo) tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, trong khi mảng hạ tầng cho thuê (+13% YoY; hoàn thành 74% dự báo) và vận hành khai thác (+6% YoY; hoàn thành 74% dự báo) tiếp tục tăng trưởng ở mức tương đối khiêm tốn. Chúng tôi không ghi nhận thay đổi đáng kể đối với dự báo hiện tại, trong khi chờ thực hiện đánh giá đầy đủ hơn.

KQKD sơ bộ tháng 9, quý 3 và 9T 2026 của CTR

Tỷ đồng	T9/ 2026	YoY	MoM	Q3 2026	YoY	QoQ	9T 2026	YoY	% Dự báo năm 2026
Doanh thu	1.520	13%	8%	4.292	8%	2%	12.343	23%	76%
Vận hành khai thác	551	2%	3%	1.608	0%	3%	4.754	6%	74%
Hạ tầng cho thuê	83	12%	0%	245	10%	3%	716	13%	74%
Xây dựng	582	9%	5%	1.667	7%	6%	4.670	37%	76%
Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật	292	44%	23%	761	28%	-7%	2.140	51%	76%
LNTT	75	1%	6%	215	3%	1%	617	13%	73%

Nguồn: CTR, Vietcap

POW: Kết quả 9T thận trọng, phù hợp với dự báo

*** Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) công bố doanh thu phát điện 9T 2026 của tăng trưởng mạnh**, đạt 42,2 nghìn tỷ đồng (+70% YoY, hoàn thành 73% dự báo năm 2026 của chúng tôi), mặc dù doanh thu tháng 9 giảm 35% YoY. Sản lượng điện thương phẩm đạt 19,3 tỷ kWh (+49% YoY, hoàn thành 75% dự báo năm 2026), trong đó riêng tháng 9 tăng 46% YoY. Tăng trưởng doanh thu phát điện được thúc đẩy bởi sản lượng tăng 49% YoY và giá bán điện bình quân tăng 14% YoY. Sản lượng tăng mạnh chủ yếu nhờ (1) đóng góp mới từ các nhà máy điện LNG NT3&4 và (2) sản lượng điện thương phẩm cao tại Vũng Áng và NT2. ASP tăng chủ yếu nhờ (1) đóng góp từ các nhà máy điện LNG có giá bán điện cao hơn và (2) giá thị trường điện cạnh tranh (CGM) 9T 2026 theo ước tính tăng 37% YoY.

*** POW ghi nhận LNTT 9T 2026 đạt 5.464 tỷ đồng (gấp 2,3 lần YoY và hoàn thành 80% dự báo năm 2026 của chúng tôi).** Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng lợi nhuận mạnh đến từ (1) sản lượng điện thương phẩm tăng 49% YoY, (2) kết quả vận hành ấn tượng của NT3&4 với tỷ lệ Qc lũy kế từ đầu năm đạt 117%, (3) giá CGM 9T 2026 ở mức cao và (4) khoản thu nhập bất thường khoảng 2,5 nghìn tỷ đồng trong quý 2/2026.

*** Theo đó, LNTT quý 3/2026 ước đạt 135 tỷ đồng (-87% YoY).** Kết quả lợi nhuận quý 3/2026 thấp hơn kỳ vọng có thể do POW đưa ra ước tính doanh thu tháng 9 rất thận trọng, chỉ ở mức 1,7 nghìn tỷ đồng, so với mức bình quân khoảng 5 nghìn tỷ đồng/tháng trong 8T 2026, cùng với khoản trích trước đáng kể cho chi phí sửa chữa/bảo dưỡng. Các yếu tố này đã lấn át tác động tích cực từ sản lượng điện thương phẩm tăng 60% YoY và giá CGM tăng 55% YoY.

* Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi cho POW, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với POW.

VHM: Liên danh Vinhomes-SGC ký hợp đồng EPC cho 5 tuyến metro tại Hà Nội

* Ngày 15/10/2026, Ban Quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội và Liên danh tổng thầu CTCP Vinhomes – CTCP Đầu tư và Xây dựng SGC đã ký kết hợp đồng triển khai 5 tuyến đường sắt đô thị số 1, 2, 8, 10 và 14 theo hình thức chia khóa trao tay. Theo đó, liên danh đảm nhận các hạng mục từ thiết kế, cung ứng, lắp đặt, thi công và bàn giao hoàn thiện với giá trị hợp đồng dự kiến khoảng 900.000 tỷ đồng (chưa bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng). Theo kế hoạch, 5 tuyến đường sắt đô thị số 1, 2, 8, 10 và 14 sẽ đi vào vận hành vào năm 2030.

Nhận định của chúng tôi:

* Việc ký kết hợp đồng đánh dấu bước tiến tiếp theo trong kế hoạch phát triển 5 tuyến metro sau thông báo khởi công vào tháng 6/2026 cũng như vai trò tổng thầu EPC của liên danh gồm VHM. Sau khi hoàn thành, các tuyến metro này có thể cải thiện đáng kể khả năng kết nối giao thông tại Hà Nội, đồng thời mang lại lợi ích cho các dự án lân cận của VHM, đặc biệt là dự án Global Sportia với quy mô 9.170 ha thông qua tuyến metro số 1 và số 2. Chúng tôi hiện chưa đưa các kế hoạch phát triển hạ tầng của VHM vào dự báo mới nhất.

BSR: Lợi nhuận 9 tháng đầu năm đạt kỷ lục và crack spread vượt dự báo, ngụ ý khả năng điều chỉnh tăng cho năm 2026; Tiến độ thoái vốn Nhà nước bám sát kế hoạch tháng 3/2027 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* Chúng tôi đã tham dự cuộc họp Gặp gỡ NĐT của Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR) vào ngày 15/10/2026. Trong cuộc họp, ban lãnh đạo đã nhấn mạnh việc LNST sơ bộ 9 tháng đầu năm 2026 (9T 2026) đã đạt mức kỷ lục nhờ crack spread duy trì ở mức cao; mặc dù crack spread được dự báo sẽ giảm trong năm 2027, mức này vẫn tương đối cao so với lịch sử. Bên cạnh đó, BSR đặt mục tiêu sẽ hoàn tất quá trình thoái vốn Nhà nước trước ngày 11/03/2027. Ban lãnh đạo cũng cho biết giá trị hợp đồng EPC của dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy hiện thấp hơn khoảng 200 triệu USD so với giá trị gói thầu được phê duyệt.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo lợi nhuận năm 2026, trong khi dự báo năm 2027 dự kiến sẽ không có thay đổi đáng kể, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết. Nguyên nhân là do LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo sơ bộ 9T 2026 đã đạt 22,9 nghìn tỷ đồng (gấp 10,6 lần YoY), tương đương 95% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi. Ngoài ra, BSR kỳ vọng lợi nhuận trong Báo cáo Tài chính (BCTC) chính thức 9T 2026 sẽ cao hơn so với số liệu sơ bộ, trong đó LNST quý 3 có thể sẽ vượt quý 2 nhờ sự cải thiện của crack spread.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA với giá mục tiêu là 35.800 đồng/cổ phiếu đối với BSR.

BSR đã công bố KQKD 9T 2026 đạt mức kỷ lục, và vượt dự báo của chúng tôi

* Doanh thu 9T 2026 đạt 164,5 nghìn tỷ đồng (+58% YoY; hoàn thành 80% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi), trong khi LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo đạt 22,9 nghìn tỷ đồng (gấp 10,6 lần YoY; hoàn thành 95% dự báo cả năm 2026). Kết quả này chủ yếu được hỗ trợ bởi mức tăng 5% YoY của sản lượng bán, mức tăng 26% YoY của giá dầu Brent, cùng với crack spread cao hơn. Trong 9T 2026, crack spread trung bình tại Platts Singapore đối với xăng RON 95/dầu diesel/nhiên liệu bay Jet A1 lần lượt đạt 24,0/53,2/55,3 USD/thùng (gấp 2,1/3,2/3,5 lần YoY).

* Doanh thu quý 3/2026 đạt 59,9 nghìn tỷ đồng (+70% YoY), trong khi LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo đạt 6,9 nghìn tỷ đồng (-9% QoQ; gấp 7,7 lần YoY). Kết quả này được hỗ trợ bởi mức tăng 5% YoY của sản lượng bán, mức tăng 33% YoY của giá dầu Brent, cùng với crack spread cao hơn. Trong quý 3/2026, crack spread trung bình theo Platts Singapore đối với xăng RON 95/dầu

diesel/nhiên liệu bay Jet A1 lần lượt đạt 27,8/62,9/60,7 USD/thùng (tương ứng gấp 1,3/2,2/2,3 lần YoY).

* BSR lưu ý rằng đây mới là con số ước tính và kết quả thực tế có thể còn cao hơn, do giá dầu thô đã giảm khoảng 7 USD/thùng so với quý trước, qua đó giúp giảm chi phí nguyên liệu đầu vào, trong khi crack spread quý 3 vẫn ở mức cao. Đáng chú ý, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo thực tế trong quý 1 đã đạt 8,3 nghìn tỷ đồng (so với số liệu sơ bộ là 3,3 nghìn tỷ đồng) và quý 2 đạt 7,7 nghìn tỷ đồng (so với số liệu sơ bộ là 4,4 nghìn tỷ đồng).

Crack spread năm 2026 của BSR hiện cao hơn nhiều so với giả định của chúng tôi và mức kỳ vọng của năm 2022, qua đó tạo động lực điều chỉnh tăng cho dự báo năm 2026 của chúng tôi.

BSR cho biết crack spread trung bình 9T 2026 của doanh nghiệp đối với xăng RON 95/dầu diesel/nhiên liệu bay Jet A1 hiện lần lượt đạt 9,9/40,8/42,6 USD/thùng (gấp 1,8/3,4/3,0 lần mức trung bình năm 2025). Mức crack spread trung bình chung đạt 31,1 USD/thùng, và ban lãnh đạo kỳ vọng mức trung bình cả năm sẽ đạt 32,0 USD/thùng – cao hơn 32% so với dự báo trung bình hiện tại của chúng tôi đối với 3 sản phẩm này là 24,3 USD/thùng. Mức này cũng cao hơn 52% so với mức trung bình 21,1 USD/thùng của năm 2022; kết hợp với việc sản lượng bán năm 2026 dự kiến sẽ cao hơn 18% so với năm 2022, chúng tôi cho rằng lợi nhuận năm 2026 của BSR sẽ vượt xa mức được ghi nhận trong năm 2022.

Crack spread năm 2027 dự kiến sẽ hạ nhiệt từ mức đỉnh của năm 2026 nhưng vẫn sẽ duy trì ở mức cao; do đó chúng tôi cho rằng hiện chưa có thay đổi đáng kể đối với dự báo năm 2027 của chúng tôi.

BSR kỳ vọng crack spread năm 2027 sẽ dao động trong khoảng từ 18–27 USD/thùng, đạt trung bình 23 USD/thùng (giảm 28% so với mức ~32 USD/thùng năm 2026). Mức giảm YoY này chủ yếu đến từ việc các hoạt động giao thương qua eo biển Hormuz dự kiến sẽ từng bước được ổn định trở lại. Tuy nhiên, mức crack spread trung bình này vẫn cao hơn 7% so với mức trung bình 21,1 USD/thùng của năm 2022 và vượt xa mức trung bình 9,9 USD/thùng của giai đoạn 2014–2019. Mặt bằng crack spread khả quan này được nâng đỡ bởi: (1) nguồn cung dầu thô thắt chặt do các quốc gia đã giải phóng kho dự trữ chiến lược và (2) công suất lọc dầu bị thu hẹp tại Trung Đông và Nga. Ngoài ra, BSR dự kiến thời gian bảo dưỡng tổng thể định kỳ năm 2027 sẽ kéo dài khoảng 32 ngày (ngắn hơn giả định 40 ngày của chúng tôi), qua đó có thể mang lại dư địa tăng nhẹ cho dự báo sản lượng bán. Tựu chung, chúng tôi nhận thấy sẽ không có thay đổi đáng kể đối với dự báo năm 2027 của chúng tôi, mặc dù vẫn cần chờ thêm các đánh giá chi tiết.

Kế hoạch thoái vốn Nhà nước nhằm đáp ứng quy định về tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng đang được triển khai đúng tiến độ, dự kiến hoàn tất trước ngày 11/03/27; các nhà đầu tư chiến lược đã bày tỏ sự quan tâm.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) (hiện nắm giữ 92,13% cổ phần tại BSR) hiện cần bán tối thiểu 2,13% cổ phần để giảm tỷ lệ sở hữu xuống dưới 90% nhằm duy trì tư cách công ty đại chúng của BSR. PVN đã chỉ định các đơn vị tư vấn nhằm hoàn tất công tác định giá doanh nghiệp trước ngày 31/12/2026. Sau khi hoàn thành định giá, cổ phần dự kiến sẽ được bán thông qua hình thức đấu giá công khai, với yêu cầu hoàn tất quá trình thoái vốn trước ngày 11/03/2027. Về dài hạn, PVN đã ban hành nghị quyết về việc tìm kiếm các đối tác chiến lược gắn với hoạt động cung ứng dầu thô. Ban lãnh đạo cho biết một số nhà đầu tư chiến lược, bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài, đã bày tỏ sự quan tâm, mặc dù thông tin chi tiết hiện vẫn chưa được công bố. Theo quan điểm của chúng tôi, tiến độ này nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi rằng quá trình thoái vốn sẽ được hoàn tất trong giai đoạn 6T 2027. Ngoài ra, việc PVN tiếp tục bán phần cổ phần lớn hơn cho một đối tác chiến lược sẽ là yếu tố hỗ trợ tích cực cho cổ phiếu BSR.

Mức chi phí EPC thấp hơn kỳ vọng dự kiến sẽ cải thiện hiệu quả đầu tư của dự án nâng cấp và mở rộng, tuy nhiên lợi ích thực tế vẫn sẽ còn phụ thuộc vào kết quả quyết toán cuối cùng.

Giá trúng thầu EPC của dự án đạt khoảng 1,0 tỷ USD, thấp hơn mức giá trị gói thầu được phê duyệt là khoảng 1,2 tỷ USD. Ban lãnh đạo kỳ vọng mức chi phí thấp hơn này sẽ giúp giảm vốn đầu tư XD/CB trên mỗi đơn vị công suất, qua đó cải thiện hiệu quả sinh lời của dự án. Tuy nhiên, ban lãnh đạo lưu ý rằng lợi ích thực tế chỉ có thể được xác nhận khi dự án hoàn tất quyết toán, do vẫn còn tồn tại các yếu tố không chắc chắn trong quá trình triển khai. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

F88: Triển vọng hoàn thành mục tiêu lợi nhuận tăng trưởng mạnh năm 2026; cân bằng tăng trưởng và quản trị rủi ro - Báo cáo Gặp gỡ NGT

Chúng tôi đã tham dự cuộc họp cập nhật KQKD 9T 2026 của CTCP Đầu tư F88 (F88). Ban lãnh đạo (BLĐ) bày tỏ sự tự tin vào khả năng hoàn thành mục tiêu lợi nhuận trước thuế (LNTT) năm 2026 đạt 1.500 tỷ đồng, nhờ đà tăng trưởng lợi nhuận tích cực và hiệu quả vận hành tiếp tục cải thiện. Mặc dù ghi nhận áp lực từ các yếu tố vĩ mô lên khả năng trả nợ của khách hàng và tỷ lệ xử lý nợ rỗng gia tăng trong quý 3, BLĐ nhấn mạnh các chỉ số rủi ro tín dụng vẫn nằm trong phạm vi khẩu vị rủi ro cho phép, đồng thời tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định nhằm cân bằng giữa tăng trưởng và chất lượng danh mục cho vay. Chúng tôi đánh giá mục tiêu lợi nhuận năm 2026 của công ty có khả năng hoàn thành, được hỗ trợ bởi vị thế thanh khoản vững chắc, đòn bẩy tài chính thận trọng và vị thế dẫn đầu của F88 trên thị trường cho vay thay thế hiện đại. Bên cạnh đó, F88 tiếp tục đa dạng hóa nguồn thu thông qua tăng trưởng mạnh ở mảng bảo hiểm độc lập và phát triển các sản phẩm mới.

1. Kế hoạch năm 2026: BLĐ tự tin hoàn thành mục tiêu lợi nhuận

* **Tái khẳng định các mục tiêu năm 2026:** LNTT đạt 1.500 tỷ đồng (+65% YoY; cao hơn 2% so với dự báo của chúng tôi); doanh thu cung cấp dịch vụ tăng trên 50% YoY; dư nợ vay rỗng nội bảng tăng khoảng 35% YoY; tổng dư nợ vay rỗng tăng khoảng 50% YoY; và mạng lưới dự kiến đạt khoảng 1.050 phòng giao dịch vào cuối năm.

* **Chúng tôi đánh giá mục tiêu LNTT có khả năng hoàn thành:** LNTT 9T 2026 đạt 1.087 tỷ đồng (+80% YoY), tương đương 72,5% mục tiêu của BLĐ và 74% dự báo của chúng tôi. Theo đó, mục tiêu cả năm này hàm ý mục tiêu LNTT quý 4 đạt khoảng 413 tỷ đồng (+36% YoY, +3% QoQ), được hỗ trợ bởi hiệu quả vận hành cải thiện (CIR 9T 2026 đạt 43%, so với mục tiêu dưới 49%).

* **Triển vọng dài hạn:** BLĐ tái khẳng định các mục tiêu giai đoạn 2025-2030, bao gồm tổng dư nợ đạt khoảng 31,7 nghìn tỷ đồng (khoảng 1,2 tỷ USD; CAGR 34,5%), tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận bình quân trên 30%/năm và ROE bình quân duy trì quanh mức 30%.

2. Chất lượng tài sản: Áp lực vĩ mô ảnh hưởng đến khách hàng hiện hữu; chất lượng khoản vay mới vẫn trong khẩu vị rủi ro

* **Tỷ lệ xử lý nợ rỗng gia tăng chủ yếu do áp lực vĩ mô:** BLĐ cho biết tỷ lệ xử lý nợ rỗng tăng trong 5 quý liên tiếp, chủ yếu do lạm phát kéo dài và mặt bằng lãi suất cao ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng hiện hữu. Tỷ lệ xử lý nợ rỗng lũy kế đối với các khoản giải ngân trong năm 2025 đạt 6,6%, đang tạm thời cao hơn ngưỡng khẩu vị rủi ro 5,5% cho danh mục sau 24 tháng. Tuy nhiên, BLĐ kỳ vọng hoạt động thu hồi nợ trong thời gian tới sẽ giúp đưa tỷ lệ này xuống dưới ngưỡng mục tiêu tương ứng sau 24 tháng giải ngân cho danh mục 2025.

* **Các chỉ số chất lượng khoản vay mới vẫn tích cực:** Tỷ lệ quá hạn trên 30 ngày tại kỳ trả nợ đầu tiên (FPD30) bình quân 9T 2026 đạt 2,9% (mục tiêu dưới 3,5%). Tỷ lệ trả nợ đúng hạn đạt 83,3% (mục tiêu trên 80%), trong khi tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản bảo đảm (LTV) bình quân giảm từ 54% trong quý 2 xuống 52,8%.

* **Tỷ lệ xử lý nợ rỗng vẫn nằm trong các giới hạn rủi ro:** Trong 9T 2026, tỷ lệ xử lý nợ rỗng trên dư nợ bình quân và dư nợ cuối kỳ lần lượt đạt 10,2% và 9,06% (chưa quy năm), so với các ngưỡng tối đa cả năm được HĐQT phê duyệt lần lượt là 13,5% và 11%. BLĐ cho biết hoạt động thu hồi nợ chịu ảnh hưởng từ độ trễ trong quá trình thu hồi, trong khi năng suất thu hồi nợ trên mỗi nhân sự cải thiện 12% YoY.

3. Hoạt động cho vay: Nâng cao tiêu chuẩn thẩm định nhằm cân bằng tăng trưởng và rủi ro tín dụng

* **Chủ động nâng cao chất lượng thẩm định:** Từ quý 2/2026, F88 đã điều chỉnh chính sách tín dụng thông qua việc áp dụng tỷ lệ LTV phù hợp với mức độ rủi ro của từng nhóm khách hàng, phân loại rủi ro theo địa bàn và phòng giao dịch, nâng cấp mô hình chấm điểm tín dụng và ứng dụng công nghệ AI trong hoạt động thẩm định.

* **Khoản vay ô tô có lợi suất điều chỉnh sau rủi ro ổn định hơn:** Dư nợ cho vay bằng đăng ký ô tô tăng 51% YoY, so với mức tăng 47% YoY của khoản vay bằng đăng ký xe máy. Mặc dù lợi suất cho vay bình quân tháng thấp hơn (3,8% so với 5,7%), tỷ lệ xử lý nợ rỗng bình quân tháng của khoản vay ô tô thấp hơn đáng kể (0,5% so với 1,9%), qua đó mang lại lợi suất sau khi trừ tỷ lệ xử lý nợ rỗng tương đối tương đồng (khoảng 3,3% so với 3,8%).

* **Hợp tác với ngân hàng đối tác mang lại hiệu quả kinh tế thuận lợi:** Theo mô hình hợp tác với CIMB/MBB, các ngân hàng đối tác trực tiếp cấp vốn và giải ngân khoản vay, trong khi F88 quản lý tài sản bảo đảm, hưởng phí dịch vụ và chịu rủi ro tín dụng phát sinh. Hiện tại, các khoản vay sử dụng nguồn vốn đối tác mang lại hiệu quả sau điều chỉnh rủi ro tương đương hoặc nhỉnh hơn so với các khoản vay bằng nguồn vốn của F88, nhờ chi phí vốn thấp hơn và chất lượng khách hàng tốt hơn, sau khi tính đến cơ chế chia sẻ doanh thu. BLĐ đặt mục tiêu dư nợ từ nguồn vốn đối tác chiếm 25-35% tổng danh mục cho vay trong dài hạn.

4. Nguồn vốn và thanh khoản: Đòn bẩy tài chính thận trọng và cơ cấu nguồn vốn đa dạng

* **Thanh khoản vững chắc và đòn bẩy tài chính thấp:** F88 duy trì tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu (D/E) ở mức 1,26 lần tại cuối quý 3/2026, thấp hơn đáng kể so với mức trung vị 4,2 lần của các công ty tài chính ngoài ngân hàng theo số liệu so sánh của BLĐ. Các chỉ số đảm bảo thanh khoản kỳ hạn 30 ngày và 90 ngày đều được duy trì trên 100%.

* **Cơ cấu nguồn vốn tiếp tục cải thiện:** Tỷ trọng nguồn vốn trong nước tăng lên 74% trong quý 3 (so với 48% năm 2025), giúp giảm mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn ngoại và tiết kiệm chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Trong 9T 2026, F88 cũng huy động thành công 834 tỷ đồng từ trái phiếu đại chúng kỳ hạn 24 tháng với lãi suất cố định 10%/năm, cùng với 782 tỷ đồng từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng, qua đó củng cố năng lực tài trợ cho tăng trưởng.

* **Chi phí vốn chịu áp lực tăng nhất định:** BLĐ dự kiến chi phí vốn năm 2026 ở mức khoảng 14% (so với 13,3% trong 9T 2026), phản ánh mặt bằng lãi suất thị trường gia tăng. Tuy nhiên, cơ cấu nguồn vốn đa dạng và tỷ lệ đòn bẩy thấp giúp F88 duy trì sự linh hoạt về nguồn vốn để hỗ trợ tăng trưởng trong thời gian tới.

5. Bảo hiểm và sản phẩm mới: Đa dạng hóa nguồn thu ngoài hoạt động cho vay cốt lõi

* **Mảng bảo hiểm độc lập tăng trưởng mạnh:** Doanh thu quý 3 đạt 27 tỷ đồng (+409% YoY), với khoảng 114.000 hợp đồng mới (+261% YoY), lần đầu tiên đóng góp trên 10% tổng doanh thu phân phối bảo hiểm. Biên lợi nhuận sau chi phí bán hàng dao động từ 20-50%, tùy theo sản phẩm và kênh phân phối. BLĐ đặt mục tiêu CAGR doanh thu bảo hiểm trên 40% trong giai đoạn 2026-2030, đồng thời nâng tỷ trọng doanh thu từ các hoạt động ngoài cho vay lên khoảng 20% tổng doanh thu vào năm 2030.

* **Ra mắt hai sản phẩm cho vay mới trong quý 3:** (1) Sản phẩm mua xe máy trả góp thông qua các đại lý đối tác, trong đó khách hàng mới chiếm 89% tổng số người vay trong tháng đầu triển khai, dù doanh số giải ngân ban đầu thấp hơn kỳ vọng; và (2) sản phẩm An Tâm Viện Phí, hướng đến nhóm khách hàng có con dưới 18 tuổi gặp khó khăn tài chính để chi trả viện phí hoặc học phí, với chính sách miễn lãi trong 7 ngày đầu và kết quả bước đầu tương đối tích cực. Cả hai sản phẩm đều có chi phí vay thấp hơn lợi suất bình quân của danh mục hiện hữu, phù hợp với chiến lược từng bước giảm chi phí vay cho khách hàng của F88.

* **Kế hoạch phát triển sản phẩm mới:** F88 đang nghiên cứu và hợp tác với các đối tác để phát triển thêm các sản phẩm bảo hiểm phù hợp với phân khúc khách hàng bình dân. Đồng thời, sản phẩm đầu tư tích lũy đang trong giai đoạn hoàn thiện hệ thống và thử nghiệm nội bộ, với thời điểm ra mắt dự kiến sớm nhất trong quý 4/2026.

6. Thông tin doanh nghiệp: Tiến độ chuyển sàn HOSE và kế hoạch thoái vốn của Mekong Capital

* **Không thực hiện cho vay đảo nợ:** BLĐ khẳng định F88 không có chính sách cho vay nhằm đảo nợ hoặc gia hạn các khoản vay hiện hữu. Khách hàng phải tất toán toàn bộ khoản vay hiện tại trước khi được giải ngân khoản vay mới.

* **Dự kiến hoàn tất niêm yết trên HOSE vào cuối năm 2026 hoặc đầu năm 2027:** F88 đã nộp hồ sơ chuyển niêm yết lên HOSE ngay sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tiến độ hoàn tất phụ thuộc vào quá trình thẩm định và chấp thuận của HOSE. BLĐ cho rằng việc giao dịch trên UPCoM hiện là một rào cản kỹ thuật đối với khả năng tiếp cận các quỹ đầu tư và tổ chức quy mô lớn. Do đó, việc chuyển niêm yết lên HOSE được kỳ vọng sẽ cải thiện thanh khoản và hỗ trợ giá trị cổ phiếu trên thị trường.

* **Kế hoạch thoái vốn của Mekong Capital xuất phát từ lộ trình của quỹ, không liên quan đến hoạt động kinh doanh:** Việc ông Chris Freund từ nhiệm vị trí thành viên HĐQT nằm trong kế hoạch thoái vốn của Mekong Fund III (MIF III), là quyết định ở cấp độ quỹ đầu tư do yếu tố vòng đời của quỹ và không phản ánh thay đổi trong chiến lược kinh doanh hay hoạt động quản trị của F88. Mekong Capital dự kiến vẫn duy trì khoản đầu tư tại F88 thông qua Fund IV. Theo BLĐ, việc chuyển nhượng cổ phần của Fund III dự kiến được thực hiện thông qua các giao dịch thỏa thuận thay vì khớp lệnh trực tiếp trên sàn, qua đó hạn chế áp lực cung cổ phiếu lên thị trường. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PNJ	Bán lẻ	22%	360	12,1	18.200	42.900	136%	0,0%	136%	KQ	11/09/26	3,5	9,1	7,6	0,7
KDH	Bất động sản	26%	651	2,8	13.650	28.800	111%	0,0%	111%	MUA	28/08/26	17,0	11,7	16,9	0,9
HDC	Bất động sản	48%	92	0,6	10.350	21.400	107%	0,0%	107%	KQ	09/01/26	3,7	7,6	16,9	0,8
STK	Dệt may	83%	48	0,0	7.990	16.000	100%	0,0%	100%	KQ	17/01/25	14,3	7,5	10,7	0,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.149	13,1	72.800	140.000	92%	5,8%	98%	MUA	17/08/26	15,1	9,1	12,9	3,0
HDG	Điện & Nước	34%	233	0,4	14.800	28.700	94%	0,0%	94%	MUA	16/07/26	8,8	11,1	16,9	0,9
PTB	Công nghiệp	11%	114	0,2	29.300	52.000	77%	7,2%	85%	KQ	06/10/25	3,9	5,1	12,5	0,8
DMX	Bán lẻ	40%	3.657	1,3	74.700	130.600	75%	9,7%	85%	MUA	21/09/26	14,2	8,8	12,9	5,3
GEX	Điện & Nước	44%	1.132	10,1	22.400	40.500	81%	2,2%	83%	MUA	06/07/26	20,0	19,9	11,4	1,5
HVN	Hàng không	22%	2.451	0,5	20.400	37.100	82%	0,0%	82%	KQ	22/07/25	8,7	7,3	18,0	6,7
DPG	Điện & Nước	31%	127	0,3	27.650	48.900	77%	2,2%	79%	MUA	11/06/26	8,5	8,9	12,7	1,1
NLG	Bất động sản	14%	401	1,8	21.400	36.800	72%	2,3%	74%	MUA	28/08/26	12,5	15,5	16,9	0,8
F88	Tài chính TT	43%	517	0,4	56.400	98.000	74%	0,0%	74%	MUA	25/06/26	17,3	10,6	16,8	3,3
PLC	Dầu khí	-0%	59	0,1	19.000	31.900	68%	5,3%	73%	MUA	12/09/25	113,1	6,1	10,7	1,1
BMI	Bảo hiểm	24%	80	0,0	13.700	23.100	69%	3,6%	72%	MUA	12/04/24	9,1	5,4	13,3	0,7
CTG	Ngân hàng	6%	8.939	8,6	29.800	48.800	64%	1,5%	65%	MUA	26/08/26	7,6	6,4	11,0	1,2
DGC	Công nghiệp	46%	480	0,8	32.750	52.100	59%	3,1%	62%	KQ	20/07/26	4,4	6,5	10,7	0,8
IDC	KCN	34%	543	3,0	33.700	51.200	52%	8,9%	61%	MUA	13/08/26	7,4	7,1	16,9	2,1
HPG	VLXD	27%	6.766	17,4	20.750	32.700	58%	2,9%	60%	MUA	18/08/26	11,6	7,1	12,5	1,3
FPT	CNTT	21%	4.224	17,9	58.000	90.300	56%	4,0%	60%	MUA	08/06/26	11,1	9,8	11,6	2,7
VGC	KCN	48%	751	1,2	43.400	66.800	54%	5,1%	59%	MUA	11/05/26	14,6	12,2	12,7	2,3
VRE	Bất động sản	38%	1.983	3,5	22.600	35.600	58%	0,0%	58%	MUA	04/09/26	8,0	9,2	16,9	1,0
PVS	Dầu khí	33%	749	5,2	31.600	49.000	55%	0,0%	55%	MUA	10/08/26	13,2	11,0	12,6	1,3
ACG	Gỗ	12%	178	0,0	30.650	45.800	49%	5,5%	55%	MUA	15/07/25	9,7	7,6	12,5	1,1
VTP	GTVT	45%	363	1,8	46.500	71.800	54%	0,0%	54%	PHTT	25/05/26	19,4	23,2	11,4	4,1
MBB	Ngân hàng	1%	7.738	8,7	19.900	29.600	49%	2,5%	51%	MUA	21/05/26	6,9	5,7	11,0	1,3

SZC	KCN	19%	121	0,2	17.450	24.700	42%	5,7%	47%	KQ	01/07/26	9,9	24,0	16,9	1,0
PHR	Công nghiệp	-10%	300	0,7	31.800	45.900	44%	2,3%	47%	MUA	15/07/26	17,7	4,9	10,7	1,7
POW	Điện & Nước	46%	1.445	3,7	12.200	17.800	46%	0,0%	46%	MUA	17/08/26	15,6	7,8	11,1	0,9
QTP	Điện & Nước	-1%	187	0,1	10.800	14.600	35%	9,3%	44%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	11,1	0,8
MSN	Bán lẻ	76%	3.970	16,6	70.400	101.200	44%	0,0%	44%	MUA	21/05/25	24,8	24,0	11,4	2,6
DXG	Bất động sản	34%	502	3,6	10.250	14.600	42%	0,0%	42%	MUA	28/08/26	57,6	60,7	16,9	0,9
ACB	Ngân hàng	7%	4.618	6,8	20.600	28.000	36%	3,4%	39%	MUA	28/08/26	7,7	6,7	11,0	1,2
SSI	Chứng khoán	70%	2.231	18,7	19.250	25.800	34%	5,2%	39%	MUA	16/07/26	11,3	12,3	16,8	1,4
KBC	KCN	43%	937	1,4	25.750	34.600	34%	3,9%	38%	MUA	20/08/26	11,5	12,1	16,9	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.130	0,9	43.000	54.300	26%	11,6%	38%	MUA	01/10/26	12,8	11,0	12,1	2,8
REE	Điện & Nước	0%	1.083	0,9	45.000	60.800	35%	2,2%	37%	MUA	20/08/26	11,1	9,8	11,4	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.232	11,1	56.500	76.500	35%	0,8%	36%	MUA	11/09/26	14,5	11,1	11,0	1,9
TV2	Điện & Nước	-6%	66	0,1	25.200	33.000	31%	4,0%	35%	KQ	13/07/26	28,6	19,6	11,4	1,3
DXS	Bất động sản	45%	110	0,5	4.920	6.600	34%	0,0%	34%	PHTT	28/08/26	8,4	12,2	16,9	0,4
NT2	Điện & Nước	40%	259	0,8	23.300	29.000	24%	8,6%	33%	MUA	10/08/26	6,2	6,6	11,1	1,3
PC1	Điện & Nước	42%	295	1,6	18.600	24.700	33%	0,0%	33%	KQ	21/07/26	8,3	12,6	12,7	1,1
TCB	Ngân hàng	2%	9.004	26,9	32.900	42.600	29%	3,0%	33%	MUA	12/08/26	9,2	8,0	11,0	1,3
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.690	11.000	27%	5,8%	32%	KQ	10/12/25	17,1	8,6	11,1	0,6
AST	DV Hàng không	3%	125	0,0	60.100	76.200	27%	4,2%	31%	MUA	14/10/26	13,0	10,3	12,9	4,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.617	5,1	57.200	70.300	23%	7,0%	30%	MUA	24/04/25	12,7	13,6	12,1	3,8
DHC	Công nghiệp	15%	151	0,8	36.900	45.800	24%	5,4%	30%	MUA	16/09/26	10,0	6,9	12,5	1,6
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.453	15,3	28.200	35.800	27%	2,5%	29%	MUA	28/09/26	27,1	5,8	12,6	1,9
TPB	Ngân hàng	8%	1.448	5,1	11.750	14.700	25%	4,3%	29%	MUA	15/09/26	5,1	4,7	11,0	0,8
SIP	KCN	47%	450	0,1	48.100	58.900	22%	6,2%	29%	MUA	20/07/26	9,4	9,4	16,9	2,4
FRT	Bán lẻ	16%	974	5,5	141.000	181.400	29%	0,0%	29%	MUA	22/09/26	31,8	18,3	12,9	5,3
BID	Ngân hàng	13%	9.973	5,1	33.200	42.600	28%	0,0%	28%	KQ	30/09/26	9,3	8,8	11,0	1,3
BMP	VLXD	18%	445	0,3	140.700	163.000	16%	11,0%	27%	MUA	17/06/26	9,5	9,0	12,7	4,0
VHM	Bất động sản	44%	18.686	31,2	58.900	74.000	26%	0,0%	26%	PHTT	28/08/26	11,5	8,1	16,9	1,8

VPB	Ngân hàng	8%	9.442	25,7	24.450	30.200	24%	2,0%	26%	MUA	18/05/26	10,2	7,9	11,0	1,4
PLX	Xăng dầu	5%	1.776	7,4	35.550	43.200	22%	3,4%	25%	MUA	06/10/26	18,6	14,6	12,6	1,8
PVT	Dầu khí	33%	472	7,5	23.650	28.500	21%	4,2%	25%	KQ	14/10/26	12,3	7,2	11,4	1,3
DCM	Phân bón	43%	693	3,9	33.900	40.200	19%	5,9%	24%	MUA	14/10/26	10,0	7,7	10,7	1,6
PVD	Dầu khí	42%	634	9,0	17.700	22.000	24%	0,0%	24%	KQ	21/08/26	18,3	17,9	12,6	1,0
GMD	GTVT	10%	1.329	4,4	53.000	63.900	21%	2,8%	23%	MUA	24/08/26	21,5	11,8	11,4	2,5
BWE	Điện & Nước	47%	403	0,2	41.500	49.600	20%	3,1%	23%	KQ	14/08/26	10,7	10,9	11,1	1,7
DPM	Phân bón	47%	557	2,7	21.200	24.500	16%	7,1%	23%	KQ	14/10/26	16,2	9,4	10,7	1,3
GAS	Dầu khí	47%	7.101	4,6	76.200	90.000	18%	3,9%	22%	MUA	29/07/26	17,0	14,4	11,1	2,7
SCS	DV Hàng không	23%	149	0,2	40.150	43.400	8%	13,7%	22%	PHTT	22/09/26	5,1	5,1	18,0	2,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	410	0,8	50.700	58.600	16%	5,9%	21%	KQ	30/07/26	8,0	7,5	12,1	1,1
MCH	Bán lẻ	89%	7.059	21,4	139.800	163.000	17%	3,7%	20%	PHTT	28/11/25	27,1	24,6	12,1	9,8
NVL	Bất động sản	45%	1.324	13,4	10.700	12.700	19%	0,0%	19%	MUA	01/10/26	18,2	19,6	16,9	0,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.047	3,0	71.400	83.600	17%	1,4%	18%	MUA	11/06/26	19,1	13,1	13,3	2,1
CTR	CNTT	43%	337	0,6	68.100	79.000	16%	2,2%	18%	KQ	13/10/26	14,5	12,9	12,7	3,9
STB	Ngân hàng	19%	4.572	12,8	62.800	73.500	17%	0,0%	17%	PHTT	15/09/26	22,0	19,9	11,0	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	708	0,6	49.900	53.400	7%	8,0%	15%	KQ	30/08/24	9,5	7,2	12,1	1,7
HDB	Ngân hàng	8%	5.729	28,2	22.800	25.400	11%	2,2%	14%	MUA	06/03/26	8,5	7,1	11,0	1,7
NKG	VLXD	46%	200	0,8	10.500	11.900	13%	0,0%	13%	PHTT	18/04/25	26,2	8,9	12,5	0,7
VIB	Ngân hàng	1%	1.991	5,8	13.800	14.700	7%	3,6%	10%	KQ	18/08/26	7,1	5,6	11,0	1,1
LPB	Ngân hàng	3%	4.292	5,1	37.200	39.300	6%	2,7%	8%	KKQ	18/11/25	9,8	10,3	11,0	2,6
TLG	Văn phòng phẩm	91%	204	0,6	54.800	56.100	2%	4,6%	7%	KQ	23/09/26	11,8	11,5	7,6	2,1
ACV	Hàng không	47%	5.677	0,6	41.000	43.300	6%	0,0%	6%	PHTT	19/08/26	13,1	13,0	11,4	2,0
GVR	Công nghiệp	-1%	4.773	3,6	30.900	32.100	4%	1,3%	5%	PHTT	20/07/26	23,2	18,1	10,7	2,0
HSG	VLXD	46%	326	0,9	10.450	10.400	-0%	4,8%	4%	PHTT	18/04/25	13,5	14,4	12,5	0,7
DGW	Bán lẻ	20%	389	3,1	45.050	45.400	1%	2,2%	3%	KQ	18/06/26	18,2	15,5	12,9	2,7
OIL	Dầu khí	6%	518	1,5	12.900	12.700	-2%	0,8%	-1%	KQ	17/10/25	31,5	28,5	12,6	1,3

TDM	Điện & Nước	49%	281	0,0	59.500	57.700	-3%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,2	34,1	11,1	2,8
VEA	Ô-tô	-1%	2.020	0,7	38.800	30.800	-21%	12,4%	-8%	PHTT	28/10/25	7,0	7,3	11,4	2,2
VJC	Hàng không	25%	3.781	8,1	127.300	114.000	-10%	0,0%	-10%	KQ	15/03/24	35,5	14,2	18,0	3,7
VIC	Bất động sản	45%	65.349	30,9	218.000	117.000	-46%	0,0%	-46%	BÁN	14/09/26	143,5	63,8	16,9	9,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	130.878	2.727	19	14,6	11,3	8,7	15,7	1,6	25,1	16,1	11,2	1,9	3,6%
KHẢ QUAN	23	24.511	1.066	3	10,6	10,1	9,0	12,8	1,5	19,3	13,3	11,5	1,7	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	44.214	3.684	3	16,0	14,2	11,3	16,5	2,1	17,4	17,6	15,7	2,6	3,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.292	4.292	0	12,1	9,8	10,3	10,4	2,6	12,1	9,8	10,3	2,6	2,7%
BÁN	1	65.349	65.349	1	136,3	143,5	63,8	77,0	9,9	136,3	143,5	63,8	9,9	0,0%
TỔNG CỘNG	85	269.244	3.168	26	18,1	14,9	11,7	16,9	2,1	23,6	17,0	12,6	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.976	7.165	11	10,9	9,5	8,1	12,6	1,5	10,5	9,8	8,5	1,5	2,2%
Bảo hiểm	2	2.127	1.063	1	24,1	18,3	12,4	21,8	1,9	17,6	14,1	9,3	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.231	2.231	1	15,4	11,3	12,3	15,1	1,4	15,4	11,3	12,3	1,4	5,2%
Tài chính thay thế	1	517	517	0	35,4	17,3	10,6	30,0	3,3	35,4	17,3	10,6	3,3	0,0%
Tiêu dùng	14	30.982	2.213	4	17,7	14,8	12,6	20,4	3,4	22,2	15,1	12,9	3,4	5,2%
CNTT	1	4.224	4.224	1	13,6	11,1	9,8	17,4	2,7	13,6	11,1	9,8	2,7	4,0%
Bất động sản	9	89.098	9.900	2	55,4	35,5	23,9	26,4	3,9	32,3	31,1	23,2	1,9	0,3%
Vật liệu	4	7.736	1.934	1	14,7	11,7	7,4	17,7	1,2	13,1	15,2	9,9	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	5.618	468	1	19,0	12,2	10,5	17,9	1,2	25,2	14,5	13,1	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.013	1.801	2	25,9	18,6	9,5	22,8	1,9	44,7	27,7	12,3	1,5	3,3%
Công nghiệp	5	971	194	0	6,3	5,5	6,6	8,6	0,9	22,7	8,4	6,7	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	7.875	1.125	1	22,1	16,1	13,3	19,1	1,8	21,3	13,4	12,5	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.875	1.982	1	13,2	14,7	11,5	17,3	2,8	16,7	16,6	12,1	3,7	3,0%
TỔNG CỘNG	85	269.244	3.168	26	18,1	14,9	11,7	16,9	2,1	23,6	17,0	12,6	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		16%	KQ		
VPB		29%	MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		74%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		14%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
DMX		61%	MUA		
PNJ		-61%	KQ		
QNS		33%	KQ		
SAB		1%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-7%	PHTT		
VHC		7%	KQ		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-3%	PHTT		
AST		27%	MUA	MUA	
GMD (2)		31%	MUA		
HVN		19%	PHTT		
SCS		0%	PHTT		
VJC		N.A	KQ		

VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-5%	MUA	
DXS		-32%	PHTT	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-7%	MUA	
KDH		45%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		43%	PHTT	
VIC		125%	BÁN	
VRE		-13%	MUA	
Khu công nghiệp				
GVR		29%	PHTT	
IDC		3%	MUA	
KBC	-24%	-5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp 3 lần YoY nhờ đẩy nhanh bàn giao đất KCN
PHR		258%	MUA	
SIP		0%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		19%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	KQ	
DHC		3%	MUA	
HPG (2)		37%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		480%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-12%	KQ	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2		-6%	MUA	
PC1		-34%	KQ	
POW		101%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)		18%	PHTT	
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	
VGC		12%	MUA	
Dầu khí				
BSR		363%	MUA	
DCM (2)		61%	MUA	
DPM		82%	PHTT	

GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	30%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	30%	KQ
PVS (2)	6%	MUA
PVT (2)	58%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 + quý 4 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.698,35	-6,52
VN 30	1.843,71	-8,73
VN Mid	1.803,90	14,94
VNSmall	1.221,56	2,59

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	259,29	-5,87
HNX30	429,23	0,22
VNX Allshare	2.705,52	-5,02

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,15	0,21

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.026,0	6,8%
Khối ngoại mua	1.591,9	10,6%
Khối ngoại bán	2.279,8	15,1%
Tổng giao dịch	15.070,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	20,4	2,3%
Khối ngoại mua	28,4	3,2%
Khối ngoại bán	53,7	6,0%
Tổng giao dịch	893,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	498,3	57,6%
Khối ngoại mua	6,7	0,8%
Khối ngoại bán	7,8	0,9%
Tổng giao dịch	864,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SJS	3.500	7,0%
BSI	1.650	7,0%
QCG	700	6,8%
CTS	1.300	6,8%
CII	750	6,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
S99	700	10,0%
PSD	1.200	8,0%
L40	1.200	5,8%
BVS	1.000	3,9%
CEO	300	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MSR	1.961	3,1%
VSF	776	3,0%
F88	1.594	2,8%
SBS	85	2,2%
DRI	305	1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRE	-400	-6,7%
BSR	-1.900	-6,3%
BVH	-4.600	-6,1%
HHP	-950	-5,2%
PVP	-1.150	-5,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-11.300	-10,0%
PVS	-1.400	-4,2%
C69	-500	-2,8%
LAS	-300	-2,5%
KSV	-2.100	-1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LSG	-936	-2,7%
HNG	-150	-2,5%
OIL	-220	-1,7%
QNS	-533	-1,1%
TVN	-102	-1,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	954,1
VHM	692,8
MBB	646,9
BSR	581,1
TCB	549,5

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	204,8
PVS	191,7
CEO	114,3
MBS	60,6
VC3	42,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGR	420,1
MSR	128,4
VCP	59,3
VEA	44,3
OIL	28,4

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AGG	8.963.123	1.057.828
KBC	8.448.345	1.438.560
CRE	1.075.341	192.938
SCS	417.201	105.383
TTA	356.220	93.363
BCE	253.282	68.080
VCG	5.105.926	1.728.122
QCG	289.403	98.952
HHV	6.595.411	2.256.912
FTS	1.754.094	608.769

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
S99	2.029.952	110.797
MBG	2.127.872	253.294
CTP	733.123	93.234
HMH	401.100	128.943
PSD	490.945	164.241
PSI	184.269	73.773
SHS	16.621.431	8.015.290
BVS	1.171.815	596.213
CEO	10.347.888	5.510.724
VGS	335.774	179.937

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CVN	1.643.419	325.527
TAB	327.500	78.393
DDG	2.253.970	554.747
PIV	205.515	69.267
SBS	698.351	257.642
VHG	211.371	80.661
VEA	1.124.999	455.270
F88	414.103	173.873
CLI	221.600	119.367
TVN	939.756	550.983

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.269		13,3	1,8	0,0%
TCX	3.555	91,6%	14,9	2,0	0,0%
VCK	2.624	96,5%	14,6	2,2	0,0%
SSI	2.231	70,1%	11,0	1,4	0,0%
VPX	1.665	96,1%	8,0	1,2	0,0%
HCM	1.272	14,7%	18,3	2,3	0,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	617		11,0	1,4	0,0%
BVH	2.047	21,9%	16,0	2,1	0,0%
PVI	617	43,1%	12,1	1,8	0,0%
BIC	149	7,5%	9,0	1,1	0,0%
VNR	144	22,8%	8,1	0,9	0,0%
MIG	127	82,6%	9,9	1,2	0,0%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.690		14,2	3,3	0,0%
ACV	5.677	47,3%	13,2	2,0	0,0%
MVN	2.806	0,0%	25,9	4,7	0,0%
VEA	2.020	-1,3%	6,8	2,2	0,0%
GEE	1.620	49,2%	11,8	5,2	0,0%
GMD	1.329	10,1%	13,3	2,5	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.719		17,6	4,2	0,0%
MCH	7.059	88,9%	25,8	9,8	0,0%
VNM	4.617	50,3%	10,9	3,8	0,0%
MSN	3.970	75,7%	15,2	2,6	0,0%
SAB	2.130	41,2%	11,6	2,8	0,0%
SBT	818	76,2%	24,7	1,8	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.826		13,4	1,4	0,0%
BSR	5.453	47,4%	7,1	1,9	0,0%
PLX	1.776	5,5%	14,1	1,8	0,0%
PVS	749	33,3%	9,2	1,3	0,0%
PVD	634	42,0%	14,8	1,0	0,0%
OIL	518	6,4%	22,0	1,3	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.285		10,8	2,0	0,0%
GAS	7.101	46,9%	14,5	2,7	0,0%
POW	1.445	46,1%	6,0	0,9	0,0%
REE	1.083	0,0%	10,6	1,3	0,0%
PGV	965	50,0%	5,1	1,4	0,0%
DNH	832	0,0%	18,0	3,9	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.027		23,4	3,5	0,0%
VIC	65.349	45,0%	79,2	9,9	0,0%
VHM	18.686	43,7%	6,1	1,8	0,0%
KSF	2.589	50,0%	4,4	3,1	0,0%
VRE	1.983	38,0%	7,1	1,0	0,0%
BCM	1.529	33,7%	20,3	1,8	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.118		8,3	1,4	0,0%
VCB	18.232	10,1%	11,3	1,9	0,0%
BID	9.973	12,6%	7,8	1,3	0,0%
VPB	9.442	7,8%	8,2	1,4	0,0%
TCB	9.004	2,3%	8,6	1,3	0,0%
CTG	8.939	5,6%	5,8	1,2	0,0%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.874		25,9	4,4	0,0%
VPL	5.333	42,4%	45,7	3,1	0,0%
MWG	4.149	0,0%	10,9	3,0	0,0%
VJC	3.781	24,7%	45,0	3,7	0,0%
DMX	3.657	40,0%	14,7	5,3	0,0%
HVN	2.451	21,6%	13,1	6,7	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.271		14,3	3,0	0,0%
HPG	6.766	27,3%	7,6	1,3	0,0%
GVR	4.773	-0,6%	17,6	2,0	0,0%
MSR	2.815	94,0%	29,9	5,1	0,0%
KSV	1.309	0,0%	9,6	5,1	0,0%
DCM	693	42,6%	6,9	1,6	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	237		34,5	2,8	0,0%
DHG	450	46,0%	12,1	3,4	0,0%
IMP	218	5,4%	15,6	2,4	0,0%
DHT	192	9,3%	124,0	4,5	0,0%
DBD	168	83,3%	15,0	2,5	0,0%
DVN	155	-0,0%	5,9	1,1	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	921		35,5	1,3	0,0%
FPT	4.224	21,0%	10,9	2,7	0,0%
CMG	173	13,9%	11,4	1,3	0,0%
SAM	95	48,5%	21,6	0,6	0,0%
SGT	60	-5,5%	123,3	0,7	0,0%
ELC	52	45,7%	10,2	1,0	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

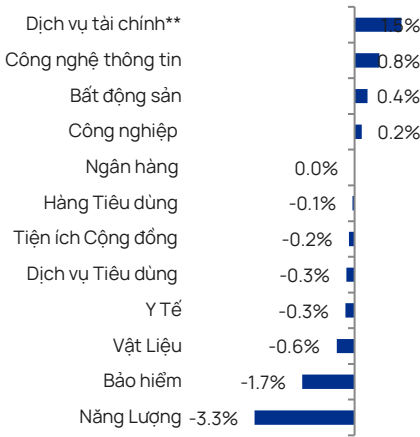
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

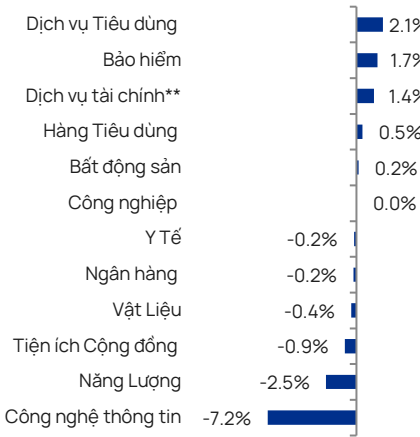
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

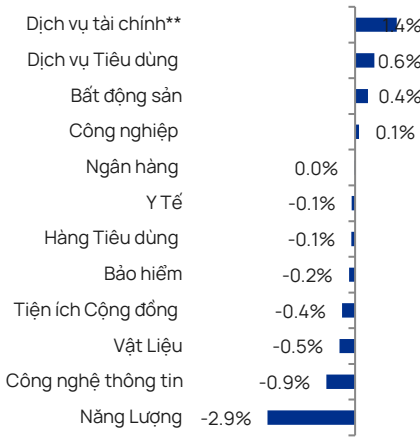


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



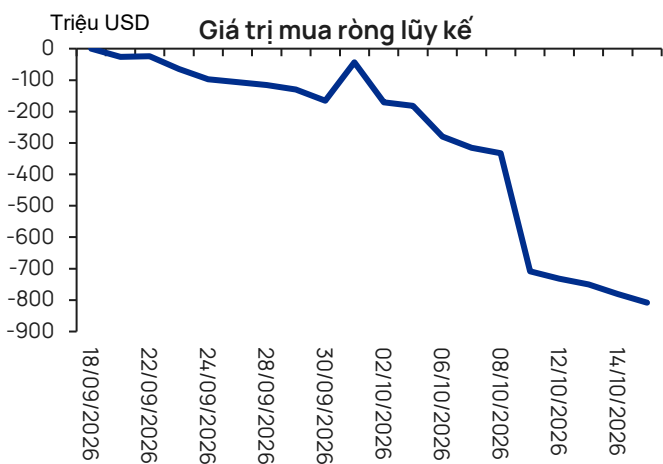
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



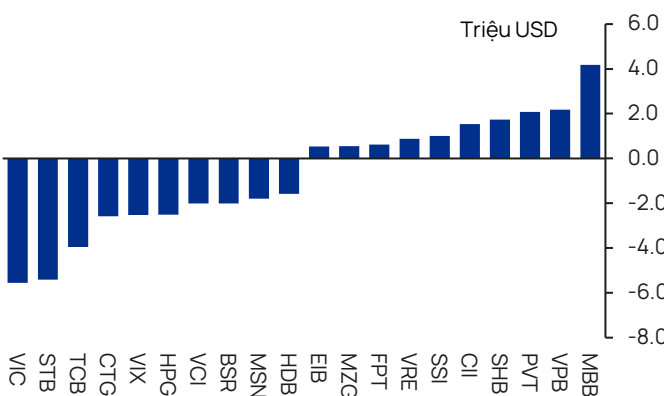
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



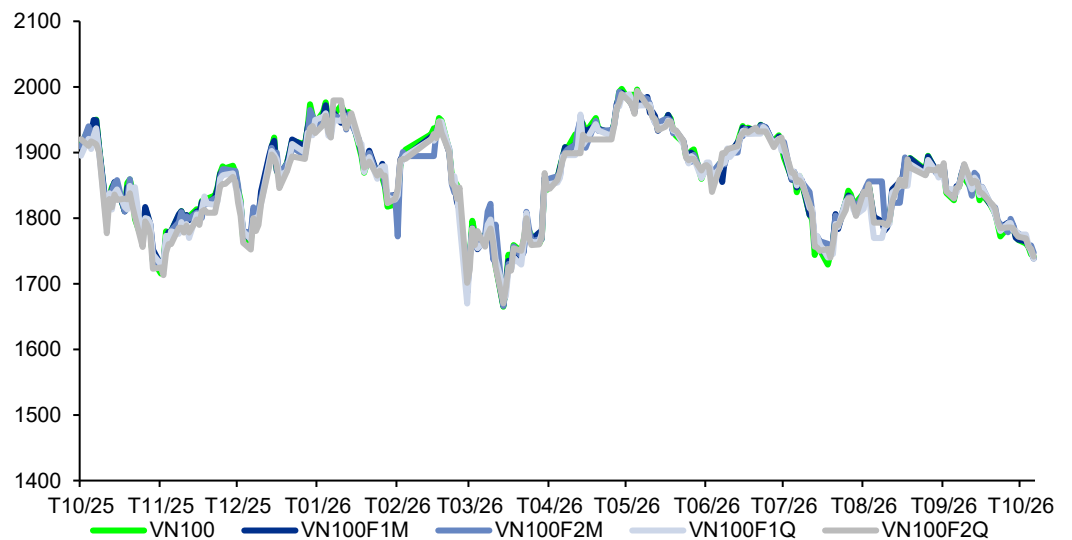
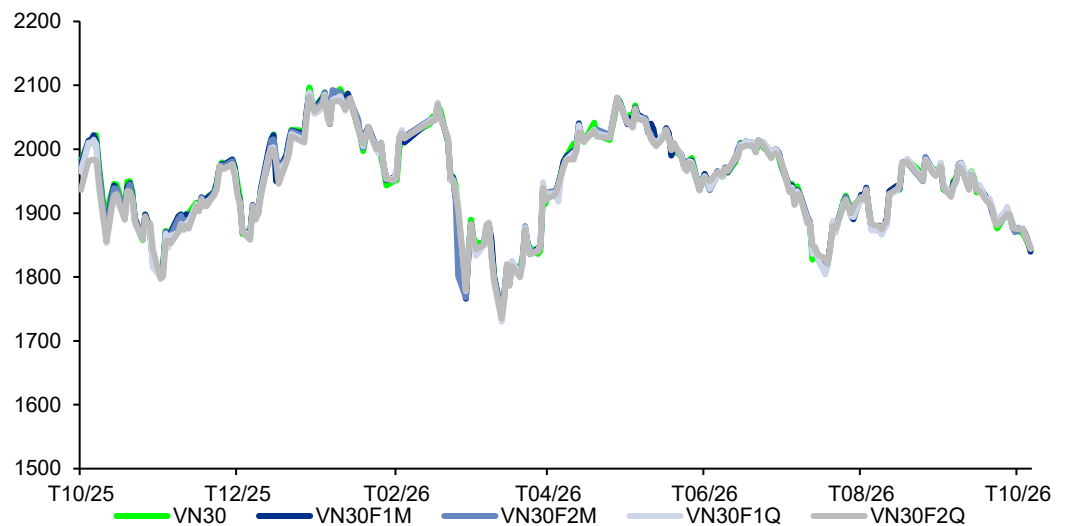
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.839,8	-17,2	-0,9%	-3,9
VN30F2M	1.847,0	-8,1	-0,4%	3,3
VN30F1Q	1.846,0	-10,8	-0,6%	2,3
VN30F2Q	1.843,7	-12,2	-0,7%	-0,0
VN100F1M	1.738,5	-11,6	-0,7%	-2,9
VN100F2M	1.747,0	-11,5	-0,7%	5,6
VN100F1Q	1.738,0	-11,3	-0,6%	-3,4
VN100F2Q	1.741,3	-12,5	-0,7%	-0,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M		-100,0%	165,49	24,0%
VN30F2M	24.216	165,4%	33,02	289,9%
VN30F1Q	692	1,0%	0,03	-52,1%
VN30F2Q	361	1,7%	0,03	-76,0%
VN100F1M		-100,0%	0,04	10,3%
VN100F2M	13	44,4%	0,02	220,0%
VN100F1Q	35	0,0%	0,17	-32,5%
VN100F2Q	14	-67,4%	0,26	486,7%

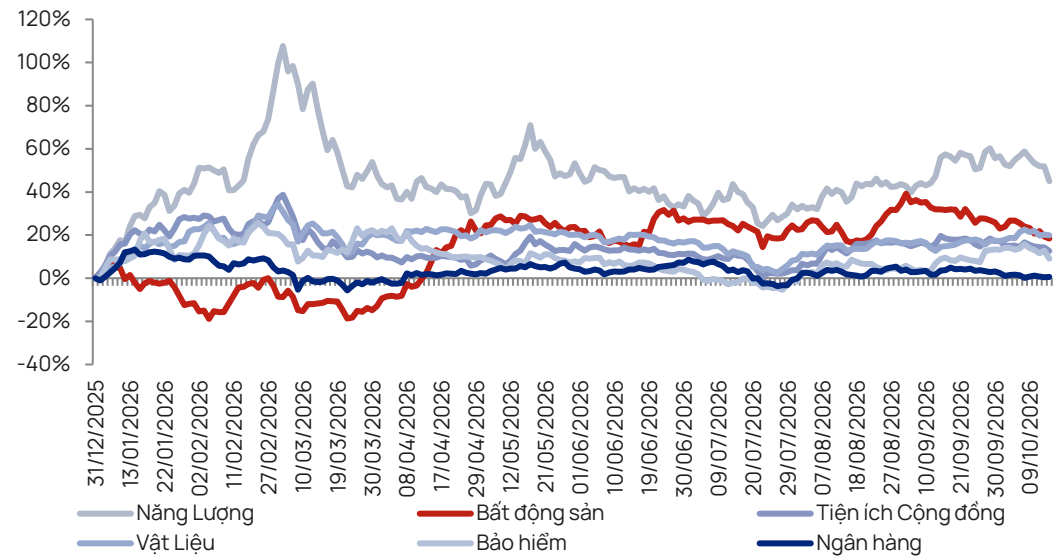


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

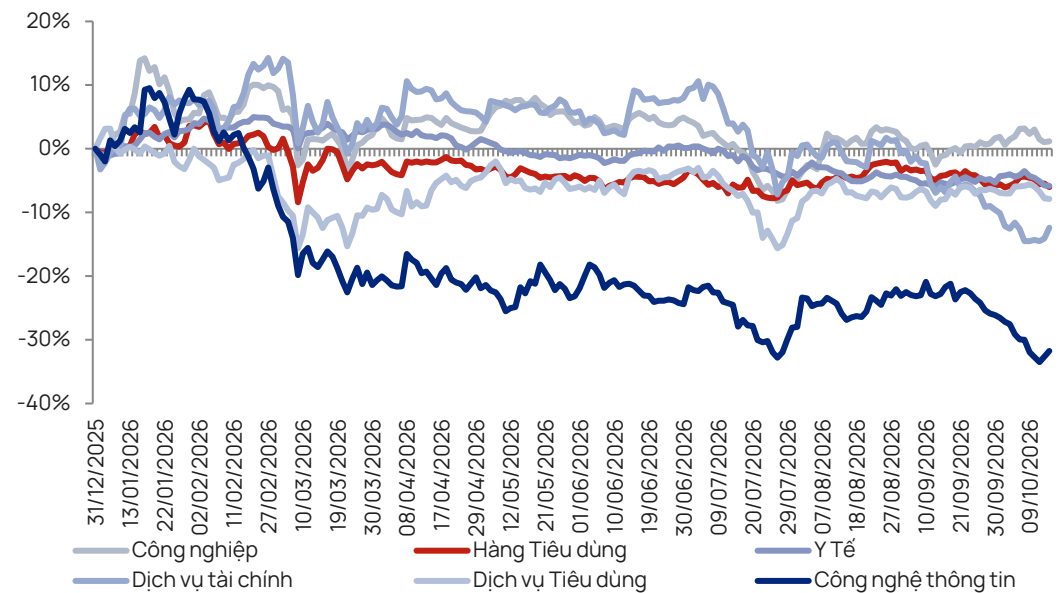
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



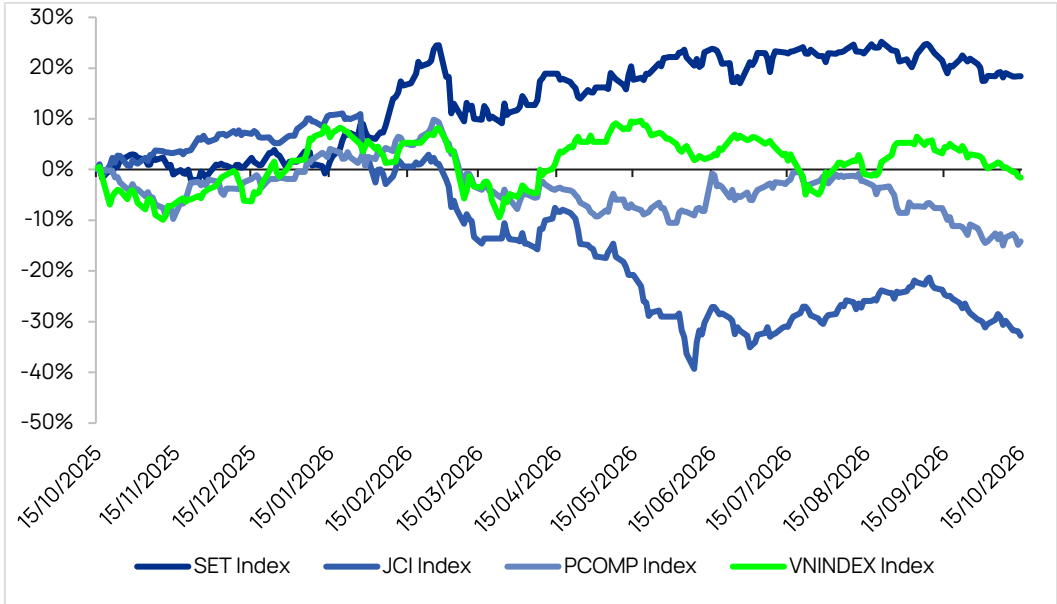
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



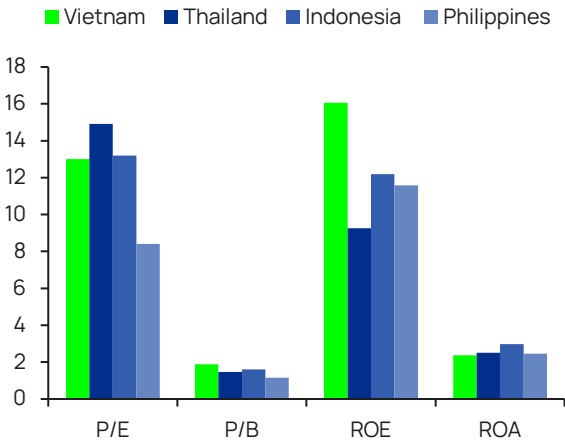
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,9	13,2	8,4	13,0
P/B	1,5	1,6	1,1	1,9
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	588,4	570,6	129,9	320,0
GTGD trung bình, tr USD	1.783,1	1.071,7	80,9	766,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	577,1	-4.909,9	-624,6	-4.360,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	173,4	(21,5)	(27,0)	(439,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,78%	7,08%	7,62%	4,29%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

- Phạm Nguyên Hoàng Anh, Chuyên viên, ext 139

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.